

Từ điển

CHỦ ĐIỂM

现代汉·越情景词典

XIANDAI HANYUE
QINGJING CIDIAN

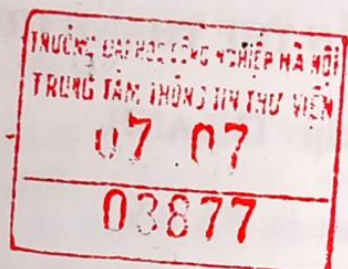
HÁN·VIỆT
HIỆN ĐẠI

TRƯƠNG VĂN GIỚI
LÊ HUY THÌN
GIÁP VĂN CƯỜNG
PHẠM THANH HẰNG



Nhà Xuất Bản Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh

TRƯỞNG VĂN GIỚI – LÊ HUY THÌN
GIÁP VĂN CƯỜNG – PHẠM THANH HẰNG



TỪ ĐIỂN CHỦ ĐIỂM HÁN - VIỆT HIỆN ĐẠI

Tái bản lần thứ 1
(Có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

TỪ ĐIỂN CHỦ ĐIỂM HÁN VIỆT HIỆN ĐẠI

**TRƯƠNG VĂN GIỚI – LÊ HUY THÌN
GIÁP VĂN CƯỜNG – PHẠM THANH HẰNG**

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập : **THỊ ANH**

Sửa bản in: **BÁ KỲ**

Trình bày bìa: **QUỲNH HOA**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225

Fax: 84.83.8222726* Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn/ www.sachweb.vn

Thực hiện liên doanh: **CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚC**

14- ĐÀO TẤN – PHƯỜNG 5 – QUẬN 5

ĐT: 62647249 - 62717476

In lần 1. Số lượng 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm tại:
Xưởng in NXB Giao thông vận tải, 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Q.1, TP. HCM. GPXB số: 620-13/CXB/275-58/THTPHCM
ngày 11-6-2013. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8-2013

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, tiếng Hoa được dùng rộng rãi, phổ biến trong nhiều lĩnh vực xã hội, người học tập và sử dụng tiếng Hoa càng có nhu cầu muốn biết những từ mới và thuật ngữ tiếng Hoa thuộc từng lĩnh vực chuyên môn. Quyển TỪ ĐIỂN CHỦ ĐIỂM HÁN – VIỆT HIỆN ĐẠI được xuất bản nhằm đáp ứng nhu cầu đó.

Khác với các quyển từ điển Hán – Việt hiện đại thông thường, nội dung quyển TỪ ĐIỂN CHỦ ĐIỂM HÁN – VIỆT HIỆN ĐẠI không được sắp xếp theo thứ tự phiên âm La-tinh mà được sắp xếp theo từng chủ điểm. Có tất cả 58 chủ điểm, bao gồm những thông tin từ vựng về các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội: từ các thông tin có liên quan đến đời sống thường ngày về nơi ở, nơi làm việc, nơi công cộng, nơi vui chơi giải trí... đến các lĩnh vực chuyên môn như kinh tế, tài chính, du lịch, kỹ thuật, thể thao, văn hóa, tôn giáo..., cho đến các tổ chức thuộc cơ cấu xã hội như bệnh viện, tòa án, nhà tù, quân đội... Lượng từ vựng hết sức phong phú, có nhiều thuật ngữ chuyên môn, lại được cân nhắc, chọn lọc cho phù hợp với đời sống văn hóa xã hội của nước ta. Từ điển được trình bày theo dạng bảng từ, gồm ba cột: từ tiếng Hoa, phiên âm, nghĩa tiếng Việt tương đương; có sự phân cách rõ ràng giữa các chủ điểm lớn với nhau, mỗi chủ điểm lớn lại được chia thành những chủ điểm nhỏ theo từng nội dung để người đọc dễ tra cứu.

Lần tái bản này, *quyển từ điển đã được sửa chữa lớn về nội dung*. Thứ nhất, chúng tôi đã rà soát sửa những lỗi còn sót lại ở lần xuất bản trước, đồng thời bổ sung thêm khá nhiều từ ngữ mới rất bổ ích ở từng chủ điểm. Nếu so sánh giữa hai phiên bản, bạn đọc sẽ nhận thấy hầu như mọi chủ điểm đều được sửa chữa và bổ sung, nhất là các chủ điểm như động vật, thực vật, thể thao, bệnh viện... Thứ hai, chúng tôi đã đưa thêm một số chủ điểm thuộc các lĩnh vực mà người sử dụng tiếng Hoa ở Việt Nam thường gặp như mỹ phẩm, điện, điện tử, tin học và kinh tế... Đây là những

lĩnh vực mà rất nhiều bạn đọc quan tâm và mong muốn có tài liệu tham khảo. Chúng tôi đã mạnh dạn biên soạn để bổ sung vào từ điển, rất mong có thể đáp ứng được phần nào nhu cầu của bạn đọc.

Quyển từ điển được biên soạn nhằm mục đích cung cấp cho người học và sử dụng tiếng Hoa một công cụ tra cứu thiết thực, giúp các bạn làm giàu thêm vốn từ vựng tiếng Hoa của mình, đặc biệt là từ vựng thuộc các lĩnh vực chuyên môn. Tuy đã cố gắng nhiều trong công tác dịch và biên soạn, nhưng do từ điển bao hàm một lượng chủ điểm khá lớn, nên chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa để quyển sách này được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản tiếp theo.

NHÓM BIÊN SOẠN

目录 - MỤC LỤC

1. 食品 THỰC PHẨM.....	15
(1) 肉类 Thịt.....	15
(2) 水产 Thủy sản.....	16
(3) 禽蛋 Gia cầm và trứng.....	18
(4) 蔬菜 Rau tươi.....	18
(5) 蘑菇 Nấm.....	21
(6) 豆制品 Ché phẩm từ đậu.....	22
(7) 调料 Gia vị.....	22
(8) 其它食品 Thực phẩm khác.....	23
(9) 饼类 Các loại bánh.....	26
(10) 糖果 Kẹo.....	28
(11) 饮料 Thức uống.....	29
(12) 名牌品 Các nhãn hàng nổi tiếng.....	31
2. 水果店 CỬA HÀNG HOA QUẢ.....	32
3. 服装店 CỬA HÀNG QUẦN ÁO.....	38
(1) 童装 Quần áo trẻ em.....	40
(2) 女装 Quần áo nữ.....	40
(3) 男装 Quần áo nam.....	45
(4) 服饰搭配 Phụ kiện.....	45
4. 鞋帽店 CỬA HÀNG GIÀY, MŨ.....	46
(1) 鞋类 Các loại giày.....	46
(2) 帽类 Các loại mũ.....	49
5. 布店 CỬA HÀNG VẢI.....	51
6. 化妆品店 CỬA HÀNG MỸ PHẨM.....	54
(1) 护肤品 Sản phẩm chăm sóc da.....	54
(2) 化妆品 Sản phẩm làm đẹp.....	55

(3) 化妆工具 Dụng cụ làm đẹp.....	55
(4) 名牌品 Sản phẩm nổi tiếng	56
7. 理发店 HIỆU CẮT TÓC	58
8. 钟表店 CỬA HÀNG ĐỒNG HỒ	61
9. 文具店 CỬA HÀNG VĂN PHÒNG PHẨM	64
10. 五金建材商店 CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGŨ KIM	67
11. 电器城 CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY	71
(1) 电视机 Tivi	71
(2) 盒式彩色录像机 Video cassette màu	72
(3) 洗衣机 Máy giặt.....	74
(4) 电冰箱 Tủ lạnh.....	74
(5) 室内空气调节器 Máy điều hoà trong phòng.....	74
(6) 手机 Điện thoại di động	76
(7) 其它电器 Các đồ dùng điện khác.....	76
12. 照相馆 HIỆU ẢNH	79
(1) 照相器材 Dụng cụ chụp ảnh	79
(2) 拍照 Chụp ảnh.....	81
(3) 暗房 Buồng tối	82
13. 宾馆 KHÁCH SẠN.....	84
(1) 接待处 Quầy tiếp tân.....	84
(2) 宴会厅 Phòng tiệc	85
(3) 饭店服务 Dịch vụ của khách sạn	88
14. 居所 NƠI Ở.....	89
(1) 家具 Đồ đạc trong nhà	89
(2) 卧室 Phòng ngủ.....	98
(3) 盥洗室 Phòng tắm.....	99
(4) 厨房 Nhà bếp.....	101
(5) 居室内外 Nội ngoại thất	107
15. 火车站 NHÀ GA	109

16. 汽车站 BẾN XE	114
17. 码头 BẾN TÀU THỦY	118
18. 飞机场 SÂN BAY	125
19. 剧院 RẠP HÁT	129
(1) 戏剧 Kịch	129
(2) 剧场 Nhà hát, rạp hát	131
(3) 中国地方戏曲 Tuồng cổ địa phương Trung Quốc	134
20. 影城 THÀNH PHỐ ĐIỆN ẢNH	136
21. 音乐厅 PHÒNG HÒA NHẠC	144
(1) 乐器 Nhạc cụ	144
(2) 音乐家 Nhạc sĩ	147
(3) 音乐团体 Tổ chức âm nhạc	148
(4) 音乐 Âm nhạc	149
22. 娱乐场所 NƠI VUI CHƠI GIẢI TRÍ	151
23. 舞厅 VÚ TRƯỜNG	157
24. 马戏杂技场 RẠP XIẾC THÚ	159
25. 动物 ĐỘNG VẬT	164
(1) 禽 Chim muông	164
(2) 兽 Thú	170
(3) 昆虫 Côn trùng	176
(4) 水族 Động vật dưới nước	178
26. 植物 THỰC VẬT	183
(1) 树木 Cây cối	183
(2) 鲜花 Hoa tươi	188
27. 体育场馆 CUNG THỂ THAO (NHÀ THI ĐẤU THỂ THAO)	192
(1) 足球 Bóng đá	192
(2) 篮球 Bóng rổ	196
(3) 排球 Bóng chuyền	200
(4) 棒球/垒球 Bóng chày/ bóng mềm	202

(5) 美式橄榄球(足球) Bóng bầu dục, bóng đá Mỹ	204
(6) 网球 Quần vợt, tennis.....	206
(7) 羽毛球 Môn cầu lông.....	209
(8) 高尔夫球 Golf.....	211
(9) 乒乓球 Bóng bàn.....	214
(10) 台球 Billiards, bida	216
(11) 保龄球 Trò chơi bowling (bóng gỗ).....	219
(12) 冰球 Khúc côn cầu trên băng, băng cầu	220
(13) 水球 Bóng nước	222
(14) 其它球类运动 Các môn bóng khác	223
(15) 水上运动 Thể thao dưới nước.....	224
(16) 冬季运动 Thể thao mùa đông	226
(17) 田径运动 Môn điền kinh.....	228
(18) 体操 Thể dục dụng cụ	231
(19) 武术 Wushu.....	232
(20) 击剑 Đấu kiếm (Fencing).....	233
(21) 拳击 Quyền Anh (Boxing)	235
(22) 其他 Môn thể thao khác	236
28. 旅行社 CÔNG TY DU LỊCH	238
29. 学校 TRƯỜNG HỌC	242
30. 图书馆 THƯ VIỆN.....	253
31. 博物馆 VIỆN BẢO TÀNG	260
(1) 馆名 Danh sách viện bảo tàng.....	260
(2) 考古与古物 Khảo cổ và cổ vật	261
(3) 字画 Tranh chữ.....	267
32. 报刊杂志社 TÒA SOẠN BÁO, TẠP CHÍ	270
33. 广告社和出版社 CÔNG TY QUẢNG CÁO VÀ NHÀ XUẤT BẢN....	276
(1) 广告社 Công ty quảng cáo	276
(2) 出版社 Nhà xuất bản.....	278
34. 电台和电视台 ĐÀI PHÁT THANH VÀ ĐÀI TRUYỀN HÌNH	282

35. 医院 BỆNH VIỆN	288
(1) 医院及科室名称 Tên gọi bệnh viện và các khoa trong bệnh viện.....	288
(2) 部门人员 Nhân viên của ngành	290
(3) 疾病 Bệnh tật.....	290
(4) 药物 Thuốc.....	298
(5) 医疗品用器具 Dụng cụ y tế.....	301
(6) 医疗方法 Phương pháp chữa trị.....	303
(7) 中药成药 Thuốc Đông y và thuốc pha chế sẵn.....	307
(8) 针灸治疗 Chữa bệnh bằng châm cứu	308
(9) 人体器官 Các bộ phận của cơ thể.....	310
36. 邮电局 BƯU ĐIỆN	317
(1) 邮政 Bưu chính	317
(2) 电话 Điện thoại	319
(3) 电报 Điện báo.....	321
37. 银行 NGÂN HÀNG.....	323
38. 海关 HẢI QUAN	327
(1) 海关手续 Thủ tục hải quan	327
(2) 关税 Thuế quan	328
(3) 移民 Nhập cư	330
(4) 走私 Buôn lậu	332
39. 市政厅 TOÀ THỊ CHÍNH	332
(1) 处理日常事务 Giải quyết công việc hằng ngày.....	332
(2) 选举 Bầu cử.....	336
(3) 政府编制 Biên chế của chính phủ.....	340
40. 保险公司 CÔNG TY BẢO HIỂM.....	342
(1) 保险类别 Loại hình bảo hiểm.....	342
(2) 保险单 Hợp đồng bảo hiểm, đơn bảo hiểm.....	344
(3) 保险条款 Điều kiện bảo hiểm.....	345
(4) 费用 Chi phí, phí.....	346
(5) 保险人员 Nhân viên bảo hiểm.....	348

(6) 保险一般用语 Những thuật ngữ thường dùng trong lĩnh vực bảo hiểm	349
(7) 灾区 Khu vực gặp nạn.....	351
41. 房地产公司 CÔNG TY BẤT ĐỘNG SẢN	353
(1) 房地产买卖 Mua bán bất động sản.....	353
(2) 借房 Thuê nhà	357
42. 证券交易所 SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	359
(1) 政券 Chứng khoán.....	359
(2) 股票 Cồ phiếu.....	360
(3) 债券 Trái phiếu.....	362
43. 外贸公司 CÔNG TY NGOẠI THƯƠNG.....	363
44. 会计科 PHÒNG KẾ TOÁN	371
(1) 会计名称 Tên gọi kế toán	371
(2) 查帐 Kiểm toán (Kiểm tra kế toán)	371
(3) 帐户 Sổ sách kế toán	372
(4) 结算 Kết toán	375
(5) 工资福利 Lương bổng phúc lợi	378
(6) 成本 Giá thành	378
(7) 款项 Khoản tiền	379
(8) 数字 Con số.....	381
45. 计算机房 PHÒNG MÁY TÍNH	382
46. 气象台 ĐÀI KHÍ TƯỢNG	389
47. 环境保护所 SỞ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	396
(1) 污染 Ô nhiễm	396
(2) 环境保护 Bảo vệ môi trường.....	398
48. 油田 MỎ DẦU.....	402
(1) 石油工业 Công nghiệp dầu khí.....	402
(2) 油类和副产品 Dầu và sản phẩm phụ.....	409
49. 矿山 MỎ.....	411

(1) 勘探与采矿 Thăm dò và khai thác.....	411
(2) 煤矿 Mỏ than.....	415
50. 电力 ĐIỆN LỰC.....	417
51. 工业 CÔNG NGHIỆP.....	429
(1) 工业类型 Loại hình công nghiệp.....	429
(2) 工厂机构 Cơ cấu nhà máy.....	431
(3) 工厂管理 Quản lý nhà máy.....	433
52. 公安局 SỞ CÔNG AN.....	435
53 消防队 ĐỘI CỨU HỎA.....	440
54. 法院 TOÀ ÁN.....	443
55. 监狱 NHÀ TÙ.....	450
56. 军队 QUÂN ĐỘI.....	453
57. 教堂与佛寺 NHÀ THỜ VÀ CHÙA CHIỀN.....	462
(1) 基督教 Đạo cơ đốc.....	462
(2) 佛教 Phật giáo.....	465
58. 庆典礼仪 LỄ NGHỊ.....	469
(1) 四季节庆 Lễ tết trong năm.....	469
(2) 婚礼 Lễ cưới.....	473
(3) 葬礼 Tang lễ.....	477



Nhà sách
ĐT: (08) 9235947
14 Đào Tấn P.5, Q.5 TP.HCM

HẢI HÀ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM THÔNG TIN THU



Mã sách: 070703877

TĐ chủ điểm Hán Việt HD



4 200951 010707
Giá: 85.000 đ